

PHỤ LỤC 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ GÓI THẦU

1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu:

1.1. Giới thiệu chung về dự án

Dự án Xây dựng, hoàn thiện hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu Tài nguyên và Môi trường (Giai đoạn I) được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 1315/QĐ-BTNMT ngày 22/5/2022 với các thông tin chủ yếu sau:

- **Tên dự án:** Xây dựng, hoàn thiện Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường (Giai đoạn I).

- **Tổng mức đầu tư:** 789.000.000.000 đồng

- **Tên chủ đầu tư:** Cục Chuyên đổi số.

- **Nguồn vốn:** Ngân sách Nhà nước.

- **Thời gian thực hiện dự án:** 2023 - 2026.

- **Địa điểm:** Trụ sở Bộ Tài nguyên và Môi trường và trụ sở các đơn vị trực thuộc.

- **Quy mô đầu tư:**

(1). Xây dựng, hoàn thiện hành lang pháp lý phục vụ thu nhận, tạo lập, quản lý, kết nối, chia sẻ toàn diện nguồn tài nguyên số về tài nguyên và môi trường.

(2). Xây dựng Hệ thống thông tin đất đai quốc gia (MPLIS); hạ tầng số, kết nối, an toàn thông tin cho cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia tập trung, thống nhất trên cơ sở kế thừa tối đa các nền tảng dùng chung; hạ tầng dữ liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường đã được đầu tư ở các chương trình, dự án khác đang thực hiện, bảo đảm không trùng lặp, lãng phí.

- Xây dựng Hệ thống thông tin đất đai quốc gia với các phân hệ lõi, quan trọng đảm bảo điều kiện quản lý, vận hành, kết nối chia sẻ dữ liệu đất đai với các nhóm nghiệp vụ: quản lý đất đai ở Trung ương, quản lý đất đai ở địa phương; giao dịch điện tử về đất đai; quản lý, vận hành, kết nối và chia sẻ dữ liệu quốc gia về đất đai.

- Triển khai kết nối, tích hợp cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia cho 450 huyện thuộc 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin bảo đảm quản trị, vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia tập trung, thống nhất trên phạm vi cả nước bảo đảm an toàn thông tin cấp độ 4.

- Đào tạo, chuyển giao công nghệ về quản trị, vận hành Hệ thống thông tin đất đai quốc gia.

(3). Xây dựng, hoàn thiện các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin quốc gia, quan trọng ngành tài nguyên và môi trường, đảm bảo dữ liệu được cập nhật đến năm 2025.

(4). Xây dựng các nền tảng, hạ tầng quản trị, thu thập dữ liệu tài nguyên môi trường.

- Xây dựng nền tảng quản trị, thu thập dữ liệu tại Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Đầu tư thiết bị và phần mềm thiết lập nền tảng quản trị dữ liệu tại trung tâm dữ liệu của Tổng cục Khí tượng thủy văn.

(5). Hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ, kết nối dữ liệu tài nguyên và môi trường với các bộ, ngành, địa phương trên cơ sở nâng cấp nền tảng tích hợp, chia sẻ

X.H
CI
HUYỆ
NGHI

dữ liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường đồng bộ với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia.

(6). Các hoạt động đào tạo, truyền thông phục vụ dự án.

1.1.2. Giới thiệu chung về gói thầu

Tên gói thầu: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai cấp Trung ương.

Tóm tắt các nội dung chính của gói thầu Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai Trung ương.

Hình thức và phương thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi theo phương thức: một giai đoạn một túi hồ sơ.

Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.

Thời gian thực hiện hợp đồng: 7 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (Hoàn thành trước ngày 30/12/2026).

2. Mục tiêu công việc:

Tuyển chọn nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai cấp Trung ương.

3. Yêu cầu về bản quyền dữ liệu

Các dữ liệu dự kiến cập nhật vào cơ sở dữ liệu đất đai trong dự án này là các sản phẩm thuộc các đề án, dự án, nhiệm vụ chuyên môn thực hiện bởi các đơn vị thuộc các Bộ, ngành khác nhau và đã được giao nộp lưu trữ về Cục Quản lý đất đai.

Bản quyền dữ liệu thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Việc cung cấp dữ liệu, chứng thực, cung cấp bản sao của văn bản, tài liệu thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của Cục Quản lý đất đai.

4. Giải pháp và phương pháp luận:

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương này, gồm các phần như sau:

4.1. Giải pháp và phương pháp luận

4.2. Kế hoạch công tác.

5. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm:

Nguyên tắc kiểm tra, nghiệm thu:

- Công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu xây dựng CSDL đất đai phải tiến hành thường xuyên và có hệ thống trong quá trình thực hiện trên cơ sở kế hoạch giám sát, kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu được lập theo tiến độ thi công.

- Chủ đầu tư sử dụng đơn vị trực thuộc hoặc thuê đơn vị giám sát, kiểm tra có chức năng phù hợp thực hiện giám sát, kiểm tra công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư.

- Đơn vị thi công thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai phải tự kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng của tất cả các hạng mục công trình, sản phẩm trước khi cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, nghiệm thu.

- Về kiểm tra, nghiệm thu và xác định khối lượng được thực hiện kiểm tra, nghiệm thu trên hệ thống MPLIS nhằm đảm bảo theo thiết kế và vận hành hệ thống CSDL được phê duyệt.

Cơ sở pháp lý để kiểm tra nghiệm thu

- Cơ sở pháp lý để kiểm tra, nghiệm thu là các tiêu chuẩn quy định trong quy định xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

- Thiết kế chi tiết đã được phê duyệt và các văn bản điều chỉnh (nếu có) của cấp có thẩm quyền trong quá trình thi công.

Vận dụng các quy định và nội dung của các thông tư, quy định trong hệ thống Luật Đất đai 2024 để thực hiện kiểm tra, nghiệm thu đối với các công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai:

- Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai).

- Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

- Thông tư số 48/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

- Thông tư số 58/2015/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định thẩm định, kiểm tra và nghiệm thu dự án ứng dụng công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường.

Trong trường hợp Bộ ban hành mới các thông tư, quy định về kiểm tra nghiệm thu để thay thế các thông tư, quy định cũ thì dự án sẽ cập nhật lại căn cứ và tuân thủ các quy định hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường về công tác kiểm tra nghiệm thu.

Với các hạng mục lập dự toán theo Thông tư 26/2014/TT-BTNMT thì việc kiểm tra nghiệm thu thực hiện theo Thông tư số 58/2015/TT-BTNMT và các nội dung theo biên bản đã thống nhất.

HN
C
ĐỒI
P.V.A

PHỤ LỤC 2. YÊU CẦU KỸ THUẬT CỦA GÓI THẦU GÓI THẦU 05. XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI CẤP TRUNG ƯƠNG

I. YÊU CẦU CÁC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

1. Yêu cầu chung đối với hệ thống

Hệ thống phải đáp ứng được nhu cầu quản lý và khai thác các thông tin, dữ liệu thuộc các lĩnh vực phục vụ trong công tác quản lý thông tin của các cấp trên phạm vi cả nước.

Hệ thống đáp ứng được khả năng chia sẻ dữ liệu giữa các đơn vị với nhau, tận dụng, kế thừa và sử dụng lại các nguồn dữ liệu đã được xây dựng trên hệ thống.

Hệ thống đáp ứng được khả năng lưu trữ dữ liệu lớn với nhiều loại dữ liệu khác nhau.

Hệ thống đáp ứng được số lượng người sử dụng lớn thao tác cập nhật, khai thác dữ liệu tại một thời điểm.

Hệ thống cung cấp khả năng truy cập mọi lúc, mọi nơi trên trình duyệt Web, thiết bị di động.

Hệ thống cung cấp cơ chế phân quyền ứng dụng – người dùng đảm bảo khả năng bảo mật thông tin trên hệ thống.

Phù hợp với Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, phiên bản 4.0 ban hành kèm theo Quyết định số 292/QĐ-BKH-CN ngày 25 tháng 03 năm 2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ về ban hành Khung kiến trúc chính phủ số Việt Nam, phiên bản 4.0.

2. Yêu cầu về cơ sở toán học với dữ liệu không gian

Dữ liệu không gian thuộc hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai phải được tham chiếu đến hệ quy chiếu quốc gia và hệ tọa độ quốc gia VN2000 với nguyên tắc sau:

- Elipsoid WGS-84 toàn cầu được định vị phù hợp với lãnh thổ của Việt Nam;
- Kinh tuyến trục và múi chiếu của từng loại bản đồ tuân thủ đúng theo quy định hiện hành do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định, cụ thể:
 - + Căn cứ Quyết định số 83/2000/QĐ-TTg ngày 12/7/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000.
 - + Thông tư 973/2001/TT-TCĐC ngày 20/06/2001 của Tổng cục Địa chính (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc hướng dẫn áp dụng hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000.
 - + Quyết định số 05/QĐ-BTNMT ngày 27/02/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi

trường về việc sử dụng hệ thống tham số tính chuyển giữa hệ tọa độ quốc tế WGS84 với hệ tọa độ quốc gia VN2000.

Ghi chú: trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành viện dẫn tại mục này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Yêu cầu kỹ thuật

Yêu cầu kỹ thuật xây dựng CSDL đất đai trung ương được tuân thủ nội dung, cấu trúc thông tin CSDL quốc gia về đất đai, các thành phần CSDL như sau:

3.1. CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp vùng và cả nước

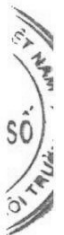
Về mô hình cấu trúc dữ liệu và nội dung dữ liệu đối với các cơ sở dữ liệu thành phần quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tuân thủ các quy định kỹ thuật về CSDL đất đai theo Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai; TCVN 13343:2021 Cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia - Yêu cầu về cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được ban hành theo Quyết định số 2504/QĐ-BKHCN ngày 08/10/2021 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Tiêu chuẩn quốc gia.

Về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Thông tư số 48/2024/TT-BTNMT ngày 31/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bao gồm: dữ liệu báo cáo thuyết minh tổng hợp, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, vùng kinh tế - xã hội.

3.2. CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp vùng và cả nước

Về mô hình cấu trúc dữ liệu và nội dung dữ liệu đối với các cơ sở dữ liệu thành phần thống kê, kiểm kê đất đai cấp vùng và cả nước tuân thủ các quy định kỹ thuật về CSDL đất đai theo Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai); TCVN 12665:2019 Cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia - Yêu cầu về cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai được ban hành theo



Quyết định số 2909/QĐ-BKHCN ngày 08/10/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Tiêu chuẩn quốc gia.

Về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai theo các bước quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Thông tư số 48/2024/TT-BTNMT ngày 31/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai, bao gồm: dữ liệu báo cáo, biểu, bảng số liệu thống kê, kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp vùng và cả nước; dữ liệu về quản lý sử dụng đất theo chuyên đề.

3.3. Cơ sở dữ liệu khác liên quan đến đất đai.

3.3.1. Dữ liệu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: sai, hỏng, huỷ, thu hồi, mất

Xây dựng dữ liệu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: sai, hỏng, huỷ, thu hồi, mất phục vụ yêu cầu quản lý về tổng hợp thông tin báo cáo, kiểm soát, tình trạng, pháp lý, khai thác, sử dụng thông tin liên quan đến GCN trên phạm vi cả nước. Gồm các nội dung: Quản lý thông tin GCN bị huỷ; Quản lý thông tin GCN bị thu hồi; Quản lý thông tin phát hành, sử dụng phiêi GCN từ TW đến địa phương; Quản lý mất phiêi GCN; Quản lý thông tin sai, hỏng phiêi GCN theo quy định tại các văn bản do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành: Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất).

3.3.2. Dữ liệu tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu nhà ở và được giao, thuê đất tại Việt Nam

Xây dựng dữ liệu tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu nhà ở và được giao, thuê đất tại Việt Nam phục vụ yêu cầu quản lý về tổng hợp thông tin báo cáo, kiểm soát tình trạng pháp lý, khai thác sử dụng thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu nhà ở và được giao, thuê đất trên phạm vi cả nước. Gồm các nội dung: Quản lý thông tin về Giấy chứng nhận sở hữu nhà ở; Quản lý thông tin Người nước ngoài; Quản lý Doanh nghiệp nước ngoài được thuê đất; Quản lý Doanh nghiệp có vốn nước ngoài được giao đất do Địa phương phải báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định hàng năm từ năm 2015 đến nay theo căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; Trong số đó một số dữ liệu đã được xây dựng tại trang thông tin điện tử

của Tổng cục Quản lý đất đai trước đây dữ liệu từ năm 2019-2023 nay là Quản lý đất đai (nhưng chưa được cập nhật đầy đủ thông tin, do đó cần được cập nhật bổ sung các thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai); các năm trước đó và năm hiện tại hiện chưa được xây dựng và cập nhật.

3.3.3. Dữ liệu các tổ chức vi phạm pháp luật về đất đai

Xây dựng dữ liệu kết quả xử lý các tổ chức vi phạm pháp luật về đất đai để quản lý thống nhất trên phạm vi cả nước theo quy định của Luật Đất đai; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai).

- Tổng hợp thông tin vi phạm pháp luật đất đai ở địa phương theo quy định của các tổ chức do các ngành, các cấp đã thực hiện trong những năm qua đối với các tổ chức sử dụng đất có vi phạm pháp luật đất đai để đăng thông tin lên Cổng dữ liệu đất đai quốc gia.

- Tổng hợp thông tin khắc phục vi phạm của các tổ chức sử dụng đất có vi phạm pháp luật đất đai đã công khai trên Cổng thông tin điện tử; gỡ bỏ những thông tin vi phạm công khai trên Cổng thông tin điện tử đã được các tổ chức sử dụng đất khắc phục xong.

3.3.4. Dữ liệu Kết quả đo đạc, lập bản đồ địa chính

Xây dựng cơ sở dữ liệu Kết quả đo đạc, lập bản đồ địa chính trên phạm vi cả nước được xác định với các loại dữ liệu được giao nộp về Bộ tài Nguyên và Môi trường là sản phẩm của công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính trên toàn quốc từ năm 2014 đến nay theo quy định tại Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26/12/2024 Quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính. Gồm các nội dung:

- Quản lý Không gian Khu vực đo đạc tỷ lệ 1/200;
- Quản lý Không gian Khu vực đo đạc tỷ lệ 1/500;
- Quản lý Không gian Khu vực đo đạc tỷ lệ 1/1000;
- Quản lý Không gian Khu vực đo đạc tỷ lệ 1/2000;
- Quản lý Không gian Khu vực đo đạc tỷ lệ 1/5000;
- Quản lý Không gian Khu vực đo đạc tỷ lệ 1/10000;
- Quản lý Không gian lưới đo đạc;
- Quản lý Không gian điểm địa chính các cấp;
- Quản lý Không gian điểm mốc đo đạc khác;

- Quản lý thuộc tính các khu vực đo đạc;
- Quản lý thuộc tính các điểm đo đạc;
- Quản lý thuộc tính lưới đo đạc.

3.3.5. Dữ liệu hồ sơ đất đai tại Trung ương

Dữ liệu hồ sơ đất đai tại Trung ương đáp ứng theo quy định tại Thông tư 03/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường. Cụ thể như sau:

- Tài liệu đề số hóa, tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ phải bảo đảm các yêu cầu cơ bản như sau:

- + Được phân loại theo nguyên tắc nghiệp vụ lưu trữ;
- + Được xác định thời hạn bảo quản (theo quy định tại Thông tư số 02/2025/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường);
- + Hồ sơ được hoàn thiện và hệ thống hoá;
- + Mục lục hồ sơ, cơ sở dữ liệu tra cứu và Danh mục tài liệu hết giá trị.

- Tài liệu lưu trữ điện tử về đất đai phải đáp ứng các tiêu chuẩn dữ liệu thông tin đầu vào theo quy định; bảo đảm tính kế thừa, tính thống nhất, độ xác thực, an toàn và khả năng truy cập; được bảo quản và sử dụng theo phương pháp chuyên môn, nghiệp vụ lưu trữ và kỹ thuật công nghệ thông tin trong Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ điện tử tài nguyên và môi trường;

- Hồ sơ lưu trữ điện tử được tạo lập đầy đủ theo quy định quản lý hồ sơ của pháp luật chuyên ngành, bảo đảm tính toàn vẹn, xác thực, nội dung, cấu trúc, bối cảnh hình thành và khả năng truy cập, sử dụng tài liệu trong hồ sơ;

- Hồ sơ lưu trữ điện tử được quản lý, xác định theo quy định mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương. Mã định danh của cơ quan, tổ chức được mặc định trong Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ điện tử tài nguyên và môi trường.

Ghi chú: trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành viện dẫn tại các mục nêu trên được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Yêu cầu an ninh bảo mật

Hệ thống phải đáp ứng khả năng an toàn, bảo mật theo nhiều mức: mức mạng, mức xác thực người sử dụng, mức CSDL.

Hỗ trợ người sử dụng trao đổi thông tin, dữ liệu với trên mạng Internet theo các chuẩn về an toàn thông tin như S/MINE v3.0, SSL v3.0, HTTPS, ...

Có cơ chế theo dõi và giám sát, lưu vết tất cả các hoạt động cho mỗi kênh thông tin và toàn hệ thống.

Toàn bộ các dữ liệu cần quản lý, phải được lưu trong CSDL được mã hóa và phân quyền truy cập chặt chẽ.

Phải có cơ chế sao lưu dữ liệu định kỳ, đột xuất đảm bảo nhanh chóng đưa hệ thống hoạt động trở lại trong trường hợp có sự cố xảy ra.

CSDL đất đai cấp Trung ương là 1 thành phần của CSDL quốc gia về đất đai được quản lý, vận hành bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai trong đó hệ thống thông tin đất đai quốc gia được xác định cấp độ an toàn thông tin là cấp độ 4 vì vậy CSDL đất đai cấp Trung ương cũng phải được xác định là cấp độ 4 về an toàn bảo mật thông tin.

II. THIẾT KẾ CHI TIẾT

1. Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp vùng và cả nước

1.1. Nguồn dữ liệu phục vụ xây dựng CSDL:

a) Nguồn dữ liệu

Nguồn dữ liệu dùng để xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp vùng và cả nước được lưu trữ, quản lý tại Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Quản lý đất đai). Tài liệu, dữ liệu là sản phẩm các dự án lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp vùng và cả nước giai đoạn 2011-2020 và 2021-2030. Trong đó hiện trạng dữ liệu thuộc tính (là các báo cáo, bảng biểu số liệu) được lưu trữ, quản lý ở dạng file excel, pdf, word; đối với dữ liệu không gian (là các bản đồ quy hoạch, bản đồ hiện trạng, bản đồ chuyên đề) được xây dựng, lưu trữ, quản lý trên các phần mềm đồ họa (phần mềm MicroStation, Mapinfo,...) gồm có:

- Tài liệu, dữ liệu Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2001 - 2010, kế hoạch sử dụng đất 2001 - 2005 cả nước;

- Tài liệu, dữ liệu Quy hoạch sử dụng đất cả nước đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011 - 2015;

- Tài liệu, dữ liệu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2016 - 2020 cấp quốc gia;

- Tài liệu, dữ liệu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025.

- Tài liệu, dữ liệu Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2026 - 2030.

b) Hiện trạng đơn vị quản lý

- Hiện trạng tài liệu, dữ liệu lưu trữ tại Cục Quản lý đất đai



c) Đơn vị bàn giao nguồn tài liệu

- Tài liệu, dữ liệu do Cục Quản lý đất đai bàn giao

1.2. Nội dung và các bước thực hiện

Xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp vùng và cả nước thực hiện theo quy định tại Chương III, Mục 2 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

1.3. Khối lượng thực hiện

THỐNG KÊ TÀI LIỆU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP VÙNG VÀ CẢ NƯỚC

STT	Nội dung	Cấp quốc gia				Cấp vùng			
		Bản đồ		Báo cáo, số liệu		Bản đồ		Báo cáo, số liệu	
		Định dạng	Số lượng	Định dạng	Số lượng	Định dạng	Số lượng	Định dạng	Số lượng
I	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2001 - 2010, kế hoạch sử dụng đất 2001 - 2005 cả nước								
1	Hiện trạng sử dụng đất năm 2001	dgn	1			dgn	7	Word, excel	7
2	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010	dgn, ArcGIS	1			dgn, ArcGIS	7	Word, excel	7
3	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2005	dgn	1			dgn	7	Word, excel	7
4	Quy hoạch Giao thông - thủy lợi đến năm 2010	dgn	1			dgn	7	Word, excel	7
5	Bản đồ hành chính	dgn	1			dgn	7	Word, excel	7
6	Bản đồ Khu, Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp đến 2010	dgn	1			dgn	7	Word, excel	7
7	Bản đồ thổ nhưỡng	dgn	1			dgn	7	Word, excel	7
8	Báo cáo bảng biểu			Word, Excel	200 trang A4			Word, excel	7
II	Quy hoạch sử dụng đất cả nước đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011 - 2015								
1	Hiện trạng sử dụng đất năm 2010	Tab	1						

STT	Nội dung	Cấp quốc gia				Cấp vùng			
		Bản đồ		Báo cáo, số liệu		Bản đồ		Báo cáo, số liệu	
		Định dạng	Số lượng	Định dạng	Số lượng	Định dạng	Số lượng	Định dạng	Số lượng
2	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Tab	1						
3	Định hướng sử dụng đất đến 2030	Tab	1						
4	Quy hoạch Giao thông - thủy lợi đến năm 2020	Tab	1						
5	Bản đồ hành chính	dgn	1						
6	Bản đồ Khu, Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp đến 2020	Tab	1						
7	Bản đồ khí hậu	dgn	1						
8	Bản đồ quy hoạch đô thị đến 2020	Tab	1						
9	Báo cáo, bảng biểu...			Word, Excel	325 trang A4, 24 trang A3				
III	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2016 - 2020 cấp quốc gia								
1	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2015	Tab	1						
2	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019	Tab	1						
3	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Tab	1						
4	Báo cáo tổng hợp điều chỉnh quy hoạch 2016 - 2020			Word, Excel	176 trang A4, 24 trang A3				
IV	Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025								
1	Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Tab	1						
2	Báo cáo tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất			Word, Excel	425 trang A4, 20 trang A3				

JA X
HUY
NGI

STT	Nội dung	Cấp quốc gia				Cấp vùng			
		Bản đồ		Báo cáo, số liệu		Bản đồ		Báo cáo, số liệu	
		Định dạng	Số lượng	Định dạng	Số lượng	Định dạng	Số lượng	Định dạng	Số lượng
	quốc gia 5 năm 2021 - 2025								
V	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2026 - 2030								
1	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Tab	1						
2	Báo cáo tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2026 - 2030			Word, Excel	500 trang A4, 8 trang A3				

- Khối lượng Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp vùng và cả nước theo bước công việc gồm:

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu	5
1.2	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Bộ dữ liệu	5
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu về Nghị quyết của Quốc hội, báo cáo thuyết minh tổng hợp. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia, các vùng kinh tế - xã hội. Bản đồ chuyên đề (nếu có). Các tài liệu, dữ liệu và các cơ sở dữ liệu khác có liên quan đến xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu	5
2.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	Bộ dữ liệu	5

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
3	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
3.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất		
3.1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất;	Lớp dữ liệu	2
3.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng bản đồ quy hoạch sử dụng đất;	Lớp dữ liệu	2
3.1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất còn thiếu (nếu có);	Lớp dữ liệu	2
3.1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	2
3.2	Chuyển đổi dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất		
3.2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất từ tệp (file) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu đất đai;	Lớp dữ liệu	2
3.2.2	Rà soát dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất để xử lý các lỗi dọc biên giữa các vùng kinh tế - xã hội	Lớp dữ liệu	2
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
4.1	Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;	Bộ dữ liệu	5
4.2	Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	Bộ dữ liệu	5
5	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
5.1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF, phiên bản 1.4 trở lên; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi; tỷ lệ số hóa: 100%. Các tài liệu quét là sản phẩm dạng giấy của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gồm: nghị quyết của Quốc hội, các báo cáo thuyết minh tổng hợp		
5.1.1	Trang A3 (70 trang)	Trang A3	84
5.1.2	Trang A4 (300 trang)	Trang A4	1.626
5.2	Xử lý tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF; chất lượng hình ảnh số sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	Trang A3, A4	1.725
5.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	Bộ dữ liệu	5
5.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu	5
5.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Bộ dữ liệu	5

H.C.
 TUC
 EN E
 EP V

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
6	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
6.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai		
6.1.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu	5
6.2.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu	5
6.2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
6.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	Bộ dữ liệu	5
6.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	Bộ dữ liệu	5
7	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Bộ dữ liệu	5

1.4. Sản phẩm giao nộp

Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp cả nước các giai đoạn đã được biên tập, trình bày hiển thị dữ liệu không gian và được quản lý vận hành trên phần mềm MPLIS gồm:

- Cơ sở dữ liệu không gian;
- Cơ sở dữ liệu thuộc tính;
- Cơ sở dữ liệu phi cấu trúc được liên kết với dữ liệu hồ sơ đất đai;
- Siêu dữ liệu.

Sản phẩm được đóng gói, giao nộp theo quy định của Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai; Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Thông tư số 48/2024/TT-BTNMT ngày 31/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

2. Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp vùng và cả nước

2.1. Nguồn dữ liệu phục vụ xây dựng CSDL:

a) Nguồn dữ liệu

Nguồn dữ liệu dùng để xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp vùng và cả nước hiện lưu trữ tại Cục Quản lý đất đai được xây dựng theo quy định về thống kê, kiểm kê của pháp luật đất đai qua các thời kỳ.

Tài liệu, dữ liệu được lưu trữ ở dạng giấy và dạng số (trong đó dữ liệu thuộc

tính được quản lý trên phần mềm được lưu trữ ở dạng file excel, pdf, word và dữ liệu trên phần mềm TK05; dữ liệu không gian được lưu trữ, quản lý trên các phần mềm đồ họa (phần mềm MicroStation, Mapinfo, ArcGis,...) gồm có:

- Tài liệu, dữ liệu kiểm kê đất đai cấp vùng và cả nước giai đoạn 2000 đến năm 2023;

- Tài liệu, dữ liệu thống kê đất đai cấp vùng và cả nước giai đoạn 2001 đến năm 2023;

- Tài liệu, dữ liệu kiểm kê chuyên đề về quản lý sử dụng đất thuộc các kỳ thống kê, kiểm kê đất đai giai đoạn từ 2000 đến 2023;

Đối với dữ liệu hiện đang được lưu trữ dưới định dạng số (trên phần mềm TK05, cấu trúc CSDL theo định dạng *.mdb, ...) thực hiện trong các nhiệm vụ, dự án thì sẽ thực hiện chuẩn hóa, biên tập và chuyển đổi vào hệ thống; Các tài liệu dạng giấy, dạng số (trên phần mềm MicroStation, Mapinfo..) thì thực hiện quét, biên tập, nhập liệu để chuyển đổi vào hệ thống.

b) Hiện trạng đơn vị quản lý

- Hiện trạng tài liệu, dữ liệu lưu trữ tại Cục Quản lý đất đai

c) Đơn vị bàn giao nguồn tài liệu

- Tài liệu, dữ liệu do Cục Quản lý đất đai bàn giao.

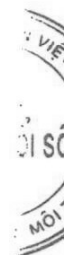
2.2. Nội dung và các bước thực hiện

Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp vùng và cả nước theo quy định tại Chương III, Mục 3 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

2.3. Khối lượng thực hiện

Bảng tổng hợp khối lượng thực hiện:

TT	Nội dung	Bản đồ			Báo cáo, bảng biểu		
		Tổng	Chuyển đổi	Xây mới	Tổng	Chuyển đổi	Xây mới
I	Tài liệu kiểm kê đất đai	41	23	18	41	23	18
1.1	Kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ HTSDĐ năm 2000	9		9	9		9
1.2	Kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ HTSDĐ năm 2005	9		9	9		9
1.3	Kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ HTSDĐ năm 2010	9	9		9	9	
1.4	Kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ HTSDĐ năm 2014	7	7		7	7	
1.5	Kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ HTSDĐ năm 2019	7	7		7	7	



TT	Nội dung	Bản đồ			Báo cáo, bảng biểu		
		Tổng	Chuyển đổi	Xây mới	Tổng	Chuyển đổi	Xây mới
II	Tài liệu thống kê đất đai	0	0	0	133	97	36
1.1	Thống kê đất đai năm 2001				9		9
1.2	Thống kê đất đai năm 2002				9		9
1.3	Thống kê đất đai năm 2003				9		9
1.4	Thống kê đất đai năm 2004				9		9
1.5	Thống kê đất đai năm 2006				9	9	
1.6	Thống kê đất đai năm 2007				9	9	
1.7	Thống kê đất đai năm 2008				9	9	
1.8	Thống kê đất đai năm 2011				7	7	
1.9	Thống kê đất đai năm 2012				7	7	
1.10	Thống kê đất đai năm 2013				7	7	
1.11	Thống kê đất đai năm 2016				7	7	
1.12	Thống kê đất đai năm 2017				7	7	
1.13	Thống kê đất đai năm 2018				7	7	
1.14	Thống kê đất đai năm 2020				7	7	
1.15	Thống kê đất đai năm 2021				7	7	
1.16	Thống kê đất đai năm 2022				7	7	
1.17	Thống kê đất đai năm 2023				7	7	

Khối lượng Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp vùng và cả nước:

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu	0
1.2	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Bộ dữ liệu	0
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu báo cáo, biểu, bảng số liệu thống kê, kiểm kê đất đai các vùng kinh tế - xã hội và cả nước từ thời điểm năm 2000. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội và	Bộ dữ liệu	0

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
	cả nước của kỳ kiểm kê gần nhất. Bản đồ chuyên đề. Các tài liệu, dữ liệu và các cơ sở dữ liệu khác có liên quan đến xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
2.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	Bộ dữ liệu	0
3	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai		
*	Tỷ lệ 1:1.000.000 (hệ số 1,0)	Lớp dữ liệu	2
*	Tỷ lệ 1:250.000 (hệ số 0,9)	Lớp dữ liệu	16
	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai		
3.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian hiện trạng sử dụng đất		
3.1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Lớp dữ liệu	18
3.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Lớp dữ liệu	18
3.1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian bản đồ hiện trạng sử dụng đất còn thiếu (nếu có)	Lớp dữ liệu	18
3.1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian hiện trạng sử dụng đất	Lớp dữ liệu	18
3.2	Chuyển dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất		
3.2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất từ tệp (file) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu	Lớp dữ liệu	18
3.2.2	Rà soát dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất để xử lý các lỗi dọc biên giữa các tỉnh, các vùng kinh tế - xã hội	Lớp dữ liệu	18
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai		
4.1.	Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu	174
4.2	Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu	174
5	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai		
5.1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng DPF, phiên bản 1.4 trở lên; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi; tỷ		



STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
	lệ số hóa: 100%. Các tài liệu quét bao gồm: các báo cáo, biểu, bảng số liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp vùng và cả nước		
5.1.1	Trang A3 (70 trang)	Trang A3	2.078
5.1.2	Trang A4 (300 trang)	Trang A4	9.725
5.2	Xử lý các tệp tin quét hình thành tệp (file) hồ sơ quét tài liệu thống kê, kiểm kê đất đai dạng số, lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF; chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	Trang A3,A4	11.803
5.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	Bộ dữ liệu	174
5.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu	174
5.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Bộ dữ liệu	174
6	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
6.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai		
6.1.1	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu	174
6.1.2	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu thống kê đất đai	Bộ dữ liệu	174
6.2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
6.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	Bộ dữ liệu	174
6.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	Bộ dữ liệu	174
7	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Bộ dữ liệu	174

2.4. Sản phẩm giao nộp

Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp vùng và cả nước đã được biên tập,

trình bày hiển thị dữ liệu không gian và được quản lý vận hành trên phần mềm MPLIS gồm.

- Cơ sở dữ liệu không gian;
- Cơ sở dữ liệu thuộc tính;
- Cơ sở dữ liệu phi cấu trúc được liên kết với dữ liệu hồ sơ đất đai;
- Siêu dữ liệu.

Sản phẩm được đóng gói, giao nộp theo quy định của Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai; Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Thông tư số 48/2024/TT-BTNMT ngày 31/10/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thông kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

3. Cơ sở dữ liệu khác liên quan đến đất đai.

3.1. *Dữ liệu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: sai, hỏng, hủy, thu hồi, mất*

3.1.1. Nguồn dữ liệu phục vụ xây dựng CSDL:

a) Nguồn dữ liệu

Nguồn dữ liệu dùng để xây dựng cơ sở dữ liệu Quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được xác định với các loại hình Giấy chứng nhận hỏng, tiêu hủy và bị thu hồi bao gồm các dữ liệu Địa phương báo cáo về Bộ TN&MT theo quy định hàng năm từ năm 2018 đến nay theo quy định; Căn cứ các Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT; số 24/2014/TTBTNMT; số 33/2017/TT-BTNMT; số 09/2021/TT-BTNMT (nay là Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất); Trong số đó một số dữ liệu đã được xây dựng tại trang thông tin điện tử của Tổng cục Quản lý đất đai trước đây, dữ liệu từ năm 2018-2024 nay là Cục Quản lý đất đai (nhưng chưa được cập nhật đầy đủ thông tin, do đó cần được cập nhật bổ sung các thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai); các năm trước đó và năm hiện tại hiện chưa được xây dựng và cập nhật.

b) Hiện trạng đơn vị quản lý

- Hiện trạng tài liệu, dữ liệu lưu trữ tại Cục Quản lý đất đai



c) Đơn vị bàn giao nguồn tài liệu

- Tài liệu, dữ liệu do Cục Quản lý đất đai bàn giao.

3.1.2. Nội dung và các bước thực hiện

Quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu theo Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28/05/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy trình và Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường.

3.1.3. Khối lượng thực hiện

- Đối tượng quản lý của cơ sở dữ liệu: Các đối tượng quản lý của CSDL Quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phục vụ cho công tác chuẩn hoá, xây dựng, cập nhật dữ liệu, bao gồm:

STT	Tên đối tượng quản lý
1	Thông tin GCN bị hủy
2	Thông tin GCN bị thu hồi
3	Thông tin phát hành, sử dụng phôi GCN từ TW đến địa phương
4	Thông tin mất phôi GCN
5	Thông tin sai, hỏng phôi GCN
6	Dữ liệu các file đính kèm
7	Đơn vị hành chính cấp, hủy, thu hồi GCN

- Khối lượng xây dựng Dữ liệu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: hủy, thu hồi, mất, sai, hỏng

- Bảng tổng hợp khối lượng thực hiện:

TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Khối lượng thực hiện (GCN)				
			Chuyển đổi, nhập bổ sung (năm 2018-2024)			Nhập mới (năm 2025,2026)	
			Số lượng (tổ chức, cá nhân, tỉnh)	Tổng số trường đã nhập cần chuyển đổi	Tổng số trường cần nhập bổ sung	Số lượng (tổ chức, cá nhân, tỉnh)	Tổng số trường cần nhập mới
1	Thông tin GCN bị hủy	24	11.500	115.000	161.000	14.400	345.600
2	Thông tin GCN bị thu hồi	24	5.500	55.000	77.000	7.200	172.800
3	Thông tin phát hành, sử dụng phôi GCN từ TW đến địa phương	12	1.200	12.000	8.400	1.200	14.400

TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Khối lượng thực hiện (GCN)				
			Chuyển đổi, nhập bổ sung (năm 2018-2024)			Nhập mới (năm 2025,2026)	
			Số lượng (tổ chức, cá nhân, tỉnh)	Tổng số trường đã nhập cần chuyển đổi	Tổng số trường cần nhập bổ sung	Số lượng (tổ chức, cá nhân, tỉnh)	Tổng số trường cần nhập mới
4	Thông tin mất phôi GCN	12	1.000	10.000	7.000	480	5.760
5	Thông tin sai, hỏng phôi GCN	12	800	8.000	5.600	480	5.760
6	Dữ liệu các file đính kèm	6	20.000	80.000	60.000	23.760	142.560
7	Đơn vị hành chính cấp, hủy, thu hồi GCN	6	441	1.323	1.323	68	408
Tổng		96		266.323	320.323		687.288

- Khối lượng thực hiện chi tiết theo bước công việc:

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng
1	RÀ SOÁT, PHÂN TÍCH NỘI DUNG THÔNG TIN DỮ LIỆU		
2	THIẾT KẾ MÔ HÌNH CƠ SỞ DỮ LIỆU		
3	TẠO LẬP DỮ LIỆU CHO DANH MỤC DỮ LIỆU, SIÊU DỮ LIỆU		
3.1	Tạo lập nội dung cho danh mục dữ liệu	ĐTQL	0,6
3.2	Tạo lập nội dung cho siêu dữ liệu	ĐTQL	0,6
4	TẠO LẬP DỮ LIỆU CHO CƠ SỞ DỮ LIỆU		
4.1	Chuyển đổi dữ liệu		
4.1.1	Chuẩn hóa phong chữ	ĐTQL	0,6
4.1.2	Chuẩn hóa dữ liệu phi không gian theo thiết kế mô hình.	ĐTQL	0,6
4.1.3	Chuyển đổi dữ liệu sau khi đã được chuẩn hóa vào CSDL	ĐTQL	0,6
4.2	Quét chụp tài liệu		
4.3	Nhập, đối soát dữ liệu		
4.3.1	Nhập dữ liệu dạng giấy phi không gian		
4.3.1.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường	1.007.611

0A
CHI
VNG N

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng
4.3.1.2	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	87.520
4.3.2	Đối soát dữ liệu		
4.3.2.1	Đối soát dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường	1.007.611
4.3.2.2	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	87.520
5	BIÊN TẬP DỮ LIỆU		
6	KIỂM TRA SẢN PHẨM		
6.2	Kiểm tra nội dung CSDL	ĐTQL	0,6
7	PHỤC VỤ NGHIỆM THU VÀ GIAO NỘP SẢN PHẨM		
7.1	Lập báo cáo tổng kết kỹ thuật và phục vụ nghiệm thu sản phẩm	ĐTQL	0,6
7.2	Đóng gói các sản phẩm dạng giấy và dạng số	ĐTQL	0,6
7.3	Giao nộp sản phẩm	ĐTQL	1

- Bảng quy đổi đối tượng quản lý:

TT	Tên đối tượng quản lý	Số lượng lớp, bảng dữ liệu	Li	Số lượng trường thông tin	Fi	Số lượng quan hệ	Ri	Kiểu dữ liệu		Ti	Tình kế thừa			Mi	Quy đổi (Li*Fi*Ri*Ti)	Ghi chú
								Không gian	Phi không gian		Kế thừa hoàn toàn	Kế thừa một phần	Xây dựng mới			
1	Thông tin GCN bị hủy	1	0,3	24	1	3	1	0	X	1	X			0,3	0,09	
2	Thông tin GCN bị thu hồi	1	0,3	24	1	3	1	0	X	1	X			0,3	0,09	
3	Thông tin phát hành, sử dụng phôi GCN từ TW đến địa phương	1	0,3	12	0,9	3	1	0	X	1	X			0,3	0,08	
4	Thông tin mất phôi GCN	1	0,3	12	0,9	3	1	0	X	1	X			0,3	0,08	
5	Thông tin sai, hỏng phôi GCN	1	0,3	12	0,9	3	1	0	X	1	X			0,3	0,08	
6	Dữ liệu các file đính kèm	1	0,3	6	0,9	2	1	0	X	1	X			0,3	0,08	
7	Đơn vị hành chính cấp, hủy, thu hồi GCN	1	0,3	6	0,9	1	1	0	X	1	X			0,3	0,08	
TỔNG SỐ ĐTQL QUY ĐỔI															0,600	
Tổng số ĐTQL không gian quy đổi															0,600	
Tổng số ĐTQL phi không gian quy đổi															0,000	

3.1.4. Sản phẩm giao nộp

a) Sản phẩm trung gian

Bảng danh mục các sản phẩm xây dựng cơ sở dữ liệu như sau

TT	Tên sản phẩm	Tên mẫu biểu	Dạng lưu trữ	Ghi chú
1	Báo cáo rà soát, phân loại và đánh giá các thông tin dữ liệu	M1.1	Số và giấy	Không thực hiện
2	Danh mục các ĐTQL và các thông tin chi tiết	M1.2	Số và giấy	
3	Danh mục chi tiết các tài liệu quét và giấy cần nhập vào CSDL	M1.3	Số và giấy	
4	Báo cáo quy định khung danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu	M1.4	Số và giấy	
5	Báo cáo quy đổi ĐTQL	M1.5	Số và giấy	
6	Mô hình cơ sở dữ liệu, mô hình danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu dưới dạng XML		Số	Không thực hiện. Kế thừa
7	Báo cáo thuyết minh mô hình danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu	M2.1	Số và giấy	Không thực hiện. Kế thừa
8	Báo cáo thuyết minh mô hình cơ sở dữ liệu	M2.2	Số và giấy	Không thực hiện. Kế thừa
9	Báo cáo kết quả kiểm tra mô hình cơ sở dữ liệu trên dữ liệu mẫu	M2.3	Số và giấy	Không thực hiện. Kế thừa
10	Cơ sở dữ liệu danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu đã nhập đủ nội dung		Số	
11	Báo cáo kết quả thực hiện	M3.1	Số và giấy	
12	Báo cáo kết quả thực hiện chuyển đổi dữ liệu	M4.1	Số và giấy	
13	Danh mục các tài liệu quét và đã được đính kèm vào các lớp, bảng dữ liệu của các ĐTQL Báo cáo đối soát dữ liệu và các vấn đề phát sinh trong quá trình nhập dữ liệu	M4.2	Số và giấy	
14	Cơ sở dữ liệu đã được nhập đầy đủ và Danh mục dữ liệu để cung cấp, khai thác, sử dụng		Số	
15	Cơ sở dữ liệu đã được biên tập		Số	
16	Báo cáo kết quả kiểm tra sản phẩm	M6.1	Số và giấy	
17	Báo cáo kết quả sửa chữa	M6.2	Số và giấy	
18	Báo cáo kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng	M6.3	Số và giấy	
19	Báo cáo tổng kết nhiệm vụ và hồ sơ nghiệm thu kèm theo	M7.1	Số và giấy	
20	Biên bản bàn giao đã được xác nhận	M7.2	Số và giấy	

b) Sản phẩm chính

Cơ sở dữ liệu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: sai, hỏng, huỷ, thu hồi, mất đã được biên tập, cập nhật, quản lý vận hành trên phần mềm MPLIS.

3.2. *Dữ liệu tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu nhà ở và được giao, thuê đất tại Việt Nam*

3.2.1. Nguồn dữ liệu phục vụ xây dựng CSDL

a) *Nguồn dữ liệu*

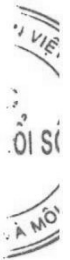
Xây dựng dữ liệu tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu nhà ở và được giao, thuê đất tại Việt Nam phục vụ yêu cầu quản lý về tổng hợp thông tin báo cáo, kiểm soát, tình trạng, pháp lý, khai thác, sử dụng thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu nhà ở và được giao, thuê đất trên phạm vi cả nước. Gồm các nội dung: Quản lý thông tin về Giấy chứng nhận sở hữu nhà ở; Quản lý thông tin Người nước ngoài; Quản lý Doanh nghiệp nước ngoài được thuê đất; Quản lý Doanh nghiệp có vốn nước ngoài được giao đất do địa phương phải báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định hàng năm từ năm 2018 đến nay theo căn cứ Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (nay là Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất);

Với nhiệm vụ Xây dựng dữ liệu tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu nhà ở và được giao, thuê đất tại Việt Nam khối lượng sẽ thực hiện việc:

- Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu giai đoạn từ năm 2018-2024 bao gồm: Chuyển đổi dữ liệu đã có; Nhập bổ sung dữ liệu, trường thông tin; Trong số đó một số dữ liệu đã được xây dựng tại trang thông tin điện tử của Tổng cục Quản lý đất đai trước đây dữ liệu từ năm 2018-2024 nay là Cục Quản lý đất đai (nhưng chưa được cập nhật đầy đủ thông tin, do đó cần được cập nhật bổ sung các thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai);

- Nhập mới giai đoạn từ năm 2025 - 2026.

Trong kế hoạch thực hiện sẽ ưu tiên, chuyển đổi bổ sung dữ liệu giai đoạn từ năm 2018 -2025. Phần nhập mới dữ liệu năm 2025, 2026 sẽ ưu tiên thực hiện đồng bộ nguyên trạng từ CSDL đất đai của địa phương để đảm bảo tính thống nhất và không trùng lặp khối lượng (nếu có). Trường hợp khối lượng thực hiện theo địa bàn chưa có



hoặc khối lượng dữ liệu không thuộc địa bàn đã có CSDL thì việc thực hiện hạng mục xây dựng dữ liệu vẫn được triển khai thực hiện theo khối lượng đã có.

b) Hiện trạng đơn vị quản lý

- Hiện trạng tài liệu, dữ liệu lưu trữ tại Cục Quản lý đất đai

c) Đơn vị bàn giao nguồn tài liệu

- Tài liệu, dữ liệu do Cục Quản lý đất đai bàn giao bàn giao

3.2.2. Nội dung và các bước thực hiện

Quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu theo Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28/05/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy trình và Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường. Khối lượng thực hiện

- Đối tượng quản lý của cơ sở dữ liệu, gồm:

TT	Tên đối tượng quản lý
1	Thông tin về Giấy chứng nhận
2	Thông tin Người nước ngoài
3	Dữ liệu các File đính kèm
4	Đơn vị Hành chính Cấp GCN
5	Quản lý doanh nghiệp nước ngoài được thuê đất
6	Quản lý doanh nghiệp có vốn nước ngoài được giao đất

Bảng tổng hợp khối lượng thực hiện

TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Khối lượng thực hiện (GCN)				
			Khối lượng chuyển đổi, nhập bổ sung (năm 2018-2024)			Khối lượng nhập mới (năm 2025,2026)	
			Số lượng (tổ chức, cá nhân, tỉnh)	Tổng số trường đã nhập cần chuyển đổi	Tổng số trường cần nhập bổ sung	Số lượng (tổ chức, cá nhân, tỉnh)	Tổng số trường cần nhập mới
1	Thông tin về Giấy chứng nhận	24	3.000	33.000	39.000	1.920	46.080
2	Thông tin Người nước ngoài	13	3.500	17.500	28.000	2.400	31.200
3	Thông tin Doanh nghiệp nước ngoài được thuê đất	13	600	3.000	4.800	1.200	15.600
4	Thông tin Doanh nghiệp có vốn nước ngoài được giao đất	13	300	1.500	2.400	1.440	18.720

TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Khối lượng thực hiện (GCN)				
			Khối lượng chuyển đổi, nhập bổ sung (năm 2018-2024)			Khối lượng nhập mới (năm 2025,2026)	
			Số lượng (tổ chức, cá nhân, tỉnh)	Tổng số trường đã nhập cần chuyển đổi	Tổng số trường cần nhập bổ sung	Số lượng (tổ chức, cá nhân, tỉnh)	Tổng số trường cần nhập mới
5	Dữ liệu các File đính kèm	6	7.400	29.600	14.800	6.960	41.760
6	Đơn vị Hành chính Cấp GCN	6	441	1.323	1.323	68	408
Tổng		63		85.923	90.323		153.768

- Khối lượng thực hiện theo bước công việc:

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng
1	RÀ SOÁT, PHÂN TÍCH NỘI DUNG THÔNG TIN DỮ LIỆU		
2	THIẾT KẾ MÔ HÌNH CƠ SỞ DỮ LIỆU		
3	TẠO LẬP DỮ LIỆU CHO DANH MỤC DỮ LIỆU, SIÊU DỮ LIỆU		
3.1	Tạo lập nội dung cho danh mục dữ liệu	ĐTQL	0,5
3.2	Tạo lập nội dung cho siêu dữ liệu	ĐTQL	0,5
4	TẠO LẬP DỮ LIỆU CHO CƠ SỞ DỮ LIỆU		
4.1	Chuyển đổi dữ liệu		
4.1.1	Chuẩn hóa phong chữ	ĐTQL	0,5
4.1.2	Chuẩn hóa dữ liệu phi không gian theo thiết kế mô hình.	ĐTQL	0,5
4.1.3	Chuyển đổi dữ liệu sau khi đã được chuẩn hóa vào CSDL	ĐTQL	0,5
4.2	Quét chụp tài liệu		
4.3	Nhập, đối soát dữ liệu		
4.3.1	Nhập dữ liệu dạng giấy phi không gian		
4.3.1.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường	244.091
4.3.1.2	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	28.720
4.3.2	Đối soát dữ liệu		
4.3.2.1	Đối soát dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường	244.091
4.3.2.2	Đối soát dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	28.720
5	BIÊN TẬP DỮ LIỆU		
6	KIỂM TRA SẢN PHẨM		

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng
6.2	Kiểm tra nội dung CSDL	ĐTQL	0,5
7	PHỤC VỤ NGHIỆM THU VÀ GIAO NỘP SẢN PHẨM		
7.1	Lập báo cáo tổng kết kỹ thuật và phục vụ nghiệm thu sản phẩm	ĐTQL	0,5
7.2	Đóng gói các sản phẩm dạng giấy và dạng số	ĐTQL	0,5
7.3	Giao nộp sản phẩm	ĐTQL	1

- Bảng quy đổi đối tượng quản lý

TT	Tên đối tượng quản lý	Số lượng lớp, bảng dữ liệu	Li	Số lượng trường thông tin	Fi	Số lượng quan hệ	Ri	Kiểu dữ liệu		Ti	Tính kế thừa			Mi	Quy đổi (Li*Fi*Ri*Ti)	Ghi chú
								Không gian	Phi không gian		Kế thừa hoàn toàn	Kế thừa một phần	Xây dựng mới			
1	Thông tin về Giấy chứng nhận	1	0,3	24	1	3	1	0	x	1	x			0,3	0,09	
2	Thông tin Người nước ngoài	1	0,3	13	0,9	3	1	0	x	1	x			0,3	0,08	
3	Dữ liệu các File đính kèm	1	0,3	6	0,9	2	1	0	x	1	x			0,3	0,08	
4	Đơn vị Hành chính Cấp GCN	1	0,3	6	0,9	1	1	0	x	1	x			0,3	0,08	
5	Quản lý doanh nghiệp nước ngoài được thuê đất	1	0,3	13	0,9	3	1	0	x	1	x			0,3	0,08	
6	Quản lý doanh nghiệp có vốn nước ngoài được giao đất	1	0,3	13	0,9	3	1	0	x	1	x			0,3	0,08	
TỔNG SỐ ĐTQL QUY ĐỔI																
Tổng số ĐTQL không gian quy đổi																
Tổng số ĐTQL phi không gian quy đổi																
0,500																
0,500																
0,000																



3.2.3. Sản phẩm giao nộp

a) Sản phẩm trung gian

Bảng danh mục các sản phẩm xây dựng cơ sở dữ liệu như sau (theo TT26/2014/TT-BTNMT):

TT	Tên sản phẩm	Tên mẫu biểu	Dạng lưu trữ	Ghi chú
1	Báo cáo rà soát, phân loại và đánh giá các thông tin dữ liệu	M1.1	Số và giấy	Không thực hiện
2	Danh mục các ĐTQL và các thông tin chi tiết	M1.2	Số và giấy	
3	Danh mục chi tiết các tài liệu quét và giấy cần nhập vào CSDL	M1.3	Số và giấy	
4	Báo cáo quy định khung danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu	M1.4	Số và giấy	
5	Báo cáo quy đổi ĐTQL	M1.5	Số và giấy	
6	Mô hình cơ sở dữ liệu, mô hình danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu dưới dạng XML		Số	Không thực hiện. Kế thừa
7	Báo cáo thuyết minh mô hình danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu	M2.1	Số và giấy	Không thực hiện. Kế thừa
8	Báo cáo thuyết minh mô hình cơ sở dữ liệu	M2.2	Số và giấy	Không thực hiện. Kế thừa
9	Báo cáo kết quả kiểm tra mô hình cơ sở dữ liệu trên dữ liệu mẫu	M2.3	Số và giấy	Không thực hiện. Kế thừa
10	Cơ sở dữ liệu danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu đã nhập đủ nội dung		Số	
11	Báo cáo kết quả thực hiện	M3.1	Số và giấy	
12	Báo cáo kết quả thực hiện chuyển đổi dữ liệu	M4.1	Số và giấy	
13	Danh mục các tài liệu quét và đã được đính kèm vào các lớp, bảng dữ liệu của các ĐTQL. Báo cáo đối soát dữ liệu và các vấn đề phát sinh trong quá trình nhập dữ liệu	M4.2	Số và giấy	
14	Cơ sở dữ liệu đã được nhập đầy đủ và Danh mục dữ liệu để cung cấp, khai thác, sử dụng		Số	
15	Cơ sở dữ liệu đã được biên tập		Số	
16	Báo cáo kết quả kiểm tra sản phẩm	M6.1	Số và giấy	
17	Báo cáo kết quả sửa chữa	M6.2	Số và giấy	
18	Báo cáo kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng	M6.3	Số và giấy	
19	Báo cáo tổng kết nhiệm vụ và hồ sơ nghiệm thu kèm theo	M7.1	Số và giấy	

TT	Tên sản phẩm	Tên mẫu biểu	Dạng lưu trữ	Ghi chú
20	Biên bản bàn giao đã được xác nhận	M7.2	Số và giấy	

b) Sản phẩm chính

Cơ sở Dữ liệu tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu nhà ở và được giao, thuê đất tại Việt Nam đã được biên tập, cập nhật, quản lý vận hành trên phần mềm MPLIS.

3.3. Dữ liệu các tổ chức vi phạm pháp luật về đất đai

3.3.1. Nguồn dữ liệu phục vụ xây dựng CSDL

a) Nguồn dữ liệu

Nguồn dữ liệu dùng để xây dựng cơ sở dữ liệu các tổ chức vi phạm pháp luật về đất đai được xác định với các loại hình vi phạm, thời điểm, mức độ vi phạm, kết luận xử lý do Địa phương báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định hàng năm từ năm 2018 đến nay để quản lý thống nhất trên phạm vi cả nước theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định của Chính phủ:

- Tổng hợp thông tin vi phạm pháp luật đất đai ở địa phương theo quy định của các tổ chức do các ngành, các cấp đã thực hiện trong những năm qua đối với các tổ chức sử dụng đất có vi phạm pháp luật đất đai để đăng thông tin lên Cổng dữ liệu đất đai quốc gia.

- Tổng hợp thông tin khắc phục vi phạm của các tổ chức sử dụng đất có vi phạm pháp luật đất đai đã công khai trên Cổng thông tin điện tử; gỡ bỏ những thông tin vi phạm công khai trên Cổng thông tin điện tử đã được các tổ chức sử dụng đất khắc phục xong.

b) Hiện trạng đơn vị quản lý

- Hiện trạng tài liệu, dữ liệu lưu trữ tại Cục Quản lý đất đai

c) Đơn vị bàn giao tài liệu

- Tài liệu, dữ liệu do Cục Quản lý đất đai bàn giao

3.3.2. Nội dung và các bước thực hiện

Quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu theo Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28/05/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy trình và Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường.

3.3.3. Khối lượng thực hiện

- Danh sách các đối tượng quản lý của cơ sở dữ liệu các Tổ chức vi phạm pháp luật về đất đai phục vụ cho công tác chuẩn hoá, xây dựng, cập nhật dữ liệu, bao gồm:

STT	Tên đối tượng quản lý
1	Các thông tin về vi phạm
2	Đối tượng vi phạm

X.H
C
HUYỆ
NGH

STT	Tên đối tượng quản lý
3	Mức độ vi phạm
4	Kết quả xử lý vi phạm
5	Dữ liệu các file kèm theo
6	Đơn vị Hành chính xử lý

- Tổng hợp khối lượng thực hiện:

TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Khối lượng thực hiện (GCN)				
			Chuyển đổi, nhập bổ sung (năm 2018-2024)			Nhập mới (năm 2025,2026)	
			Số lượng (tổ chức, cá nhân, tỉnh)	Tổng số trường đã nhập cần chuyển đổi	Tổng số trường cần nhập bổ sung	Số lượng (tổ chức, cá nhân, tỉnh)	Tổng số trường cần nhập mới
1	Các thông tin về vi phạm	18	3.000	36.000	18.000	1.680	30.240
2	Đối tượng vi phạm	18	2.500	30.000	15.000	1.680	30.240
3	Mức độ vi phạm	10	600	4.200	1.800	1.200	12.000
4	Kết quả xử lý vi phạm	10	600	4.200	1.800	1.200	12.000
5	Dữ liệu các file kèm theo	6	6.700	26.800	13.400	5.760	34.560
6	Đơn vị Hành chính xử lý	6	441	1.323	1.323	68	408
Tổng		68		102.523	51.323	11.588	119.448

- Khối lượng thực hiện chi tiết theo bước công việc:

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng
1	RÀ SOÁT, PHÂN TÍCH NỘI DUNG THÔNG TIN DỮ LIỆU		
2	THIẾT KẾ MÔ HÌNH CƠ SỞ DỮ LIỆU		
3	TẠO LẬP DỮ LIỆU CHO DANH MỤC DỮ LIỆU, SIÊU DỮ LIỆU		
3.1	Tạo lập nội dung cho danh mục dữ liệu	ĐTQL	0,5
3.2	Tạo lập nội dung cho siêu dữ liệu	ĐTQL	0,5
4	TẠO LẬP DỮ LIỆU CHO CƠ SỞ DỮ LIỆU		
4.1	Chuyển đổi dữ liệu		
4.1.1	Chuẩn hóa phong chữ	ĐTQL	0,5
4.1.2	Chuẩn hóa dữ liệu phi không gian theo thiết kế mô hình.	ĐTQL	0,5
4.1.3	Chuyển đổi dữ liệu sau khi đã được chuẩn hóa vào CSDL	ĐTQL	0,5
4.2	Quét chụp tài liệu		
4.3	Nhập, đối soát dữ liệu		

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng
4.3.1	Nhập dữ liệu dạng giấy phi không gian		
4.3.1.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường	170.771
4.3.1.2	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	24.920
4.3.2	Đối soát dữ liệu		
4.3.2.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường	170.771
4.3.2.2	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	24.920
5	BIÊN TẬP DỮ LIỆU		
6	KIỂM TRA SẢN PHẨM		
6.2	Kiểm tra nội dung CSDL	ĐTQL	0,5
7	PHỤC VỤ NGHIỆM THU VÀ GIAO NỘP SẢN PHẨM		
7.1	Lập báo cáo tổng kết kỹ thuật và phục vụ nghiệm thu sản phẩm	ĐTQL	0,5
7.2	Đóng gói các sản phẩm dạng giấy và dạng số	ĐTQL	0,5
7.3	Giao nộp sản phẩm	ĐTQL	1

C.N.V
JC
ĐỒI
P.V.A

- Bảng quy đổi đối tượng quản lý

TT	Tên đối tượng quản lý	Số lượng lớp, bảng dữ liệu	Li	Số lượng trường thông tin	Fi	Số lượng quan hệ	Ri	Kiểu dữ liệu		Ti	Tình kế thừa			Mi	Quy đổi (L,*Fi*Ti)	Ghi chú
								Không gian	Phi không gian		Kế thừa hoàn toàn	Kế thừa một phần	Xây dựng mới			
1	Các thông tin về vi phạm	1	0,3	18	1	3	1	0	x	1		x		0,3	0,0900	
2	Đối tượng vi phạm	1	0,3	18	1	3	1	0	x	1		x		0,3	0,0900	
3	Mức độ vi phạm	1	0,3	10	0,9	2	1	0	x	1		x		0,3	0,0810	
4	Kết quả xử lý vi phạm	1	0,3	10	0,9	2	1	0	x	1		x		0,3	0,0810	
5	Dữ liệu các file kèm theo	1	0,3	6	0,9	2	1	0	x	1		x		0,3	0,0810	
6	Đơn vị Hành chính xử lý	1	0,3	6	0,9	1	1	0	x	1		x		0,3	0,0810	
TỔNG SỐ ĐTQL QUY ĐỔI																
Tổng số ĐTQL không gian quy đổi																
Tổng số ĐTQL phi không gian quy đổi																
0,5000																
0,5000																
0,0000																

3.3.4. Sản phẩm giao nộp

a) Sản phẩm trung gian

Bảng danh mục các sản phẩm xây dựng cơ sở dữ liệu như sau

TT	Tên sản phẩm	Tên mẫu biểu	Dạng lưu trữ	Ghi chú
1	Báo cáo rà soát, phân loại và đánh giá các thông tin dữ liệu	M1.1	Số và giấy	Không thực hiện
2	Danh mục các ĐTQL và các thông tin chi tiết	M1.2	Số và giấy	
3	Danh mục chi tiết các tài liệu quét và giấy cần nhập vào CSDL	M1.3	Số và giấy	
4	Báo cáo quy định khung danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu	M1.4	Số và giấy	
5	Báo cáo quy đổi ĐTQL	M1.5	Số và giấy	
6	Mô hình cơ sở dữ liệu, mô hình danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu dưới dạng XML		Số	Không thực hiện. Kế thừa
7	Báo cáo thuyết minh mô hình danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu	M2.1	Số và giấy	Không thực hiện. Kế thừa
8	Báo cáo thuyết minh mô hình cơ sở dữ liệu	M2.2	Số và giấy	Không thực hiện. Kế thừa
9	Báo cáo kết quả kiểm tra mô hình cơ sở dữ liệu trên dữ liệu mẫu	M2.3	Số và giấy	Không thực hiện. Kế thừa
10	Cơ sở dữ liệu danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu đã nhập đủ nội dung		Số	
11	Báo cáo kết quả thực hiện	M3.1	Số và giấy	
12	Báo cáo kết quả thực hiện chuyển đổi dữ liệu	M4.1	Số và giấy	
13	Danh mục các tài liệu quét và đã được đính kèm vào các lớp, bảng dữ liệu của các ĐTQL Báo cáo đối soát dữ liệu và các vấn đề phát sinh trong quá trình nhập dữ liệu	M4.2	Số và giấy	
14	Cơ sở dữ liệu đã được nhập đầy đủ và Danh mục dữ liệu để cung cấp, khai thác, sử dụng		Số	
15	Cơ sở dữ liệu đã được biên tập		Số	
16	Báo cáo kết quả kiểm tra sản phẩm	M6.1	Số và giấy	
17	Báo cáo kết quả sửa chữa	M6.2	Số và giấy	
18	Báo cáo kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng	M6.3	Số và giấy	
19	Báo cáo tổng kết nhiệm vụ và hồ sơ nghiệm thu kèm theo	M7.1	Số và giấy	

TT	Tên sản phẩm	Tên mẫu biểu	Dạng lưu trữ	Ghi chú
20	Biên bản bàn giao đã được xác nhận	M7.2	Số và giấy	

b) Sản phẩm chính

Cơ sở Dữ liệu tổ chức vi phạm pháp luật về đất đai đã được biên tập, cập nhật, quản lý vận hành trên phần mềm MPLIS.

3.4. Dữ liệu Kết quả đo đạc, lập bản đồ địa chính

3.4.1. Nguồn dữ liệu phục vụ xây dựng CSDL

a) Nguồn dữ liệu

Nguồn dữ liệu dùng để xây dựng cơ sở dữ liệu Kết quả đo đạc, lập bản đồ địa chính được xác định với các loại dữ liệu được giao nộp về Bộ Nông nghiệp và Môi trường là sản phẩm của công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính trên toàn quốc từ năm 2014 đến nay theo quy định tại Thông tư Quy định về bản đồ địa chính.

b) Hiện trạng đơn vị quản lý

- Hiện trạng tài liệu, dữ liệu lưu trữ tại Cục Quản lý đất đai

c) Đơn vị bàn giao tài liệu

- Tài liệu, dữ liệu do Cục Quản lý đất đai bàn giao

3.4.2. Nội dung và các bước thực hiện

Các bước xây dựng cơ sở dữ liệu theo Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28/05/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy trình và Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.

3.4.3. Khối lượng thực hiện

Danh mục đối tượng quản lý và các thông tin

TT	Tên đối tượng quản lý	Các lớp, bảng dữ liệu	Số lượng lớp, bảng dữ liệu	Số lượng trường thông tin
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Không gian Khu vực đo đạc tỷ lệ 1/200	Lớp Không gian Khu vực đo đạc tỷ lệ 1/200	2	8
2	Không gian Khu vực đo đạc tỷ lệ 1/500	Lớp Không gian Khu vực đo đạc tỷ lệ 1/500	2	8
3	Không gian Khu vực đo đạc tỷ lệ 1/1000	Lớp Không gian Khu vực đo đạc tỷ lệ 1/1000	2	8
4	Không gian Khu vực đo đạc tỷ lệ 1/2000	Lớp Không gian Khu vực đo đạc tỷ lệ 1/2000	2	8
5	Không gian Khu vực đo đạc tỷ lệ 1/5000	Lớp Không gian Khu vực đo đạc tỷ lệ 1/5000	2	8
6	Không gian Khu vực đo đạc tỷ lệ 1/10000	Lớp Không gian Khu vực đo đạc tỷ lệ 1/10000	2	8
7	Không gian lưới đo đạc	Lớp Không gian lưới đo đạc	2	8
8	Không gian điểm địa chính các cấp	Lớp Không gian điểm địa chính các cấp	2	8
9	Không gian điểm mốc đo đạc khác	Lớp Không gian điểm mốc đo đạc khác	2	
10	Thông tin các khu vực đo đạc	Lớp thuộc tính các khu vực đo đạc	3	8
11	Thông tin các điểm đo đạc	Lớp thuộc tính các điểm đo đạc	3	8
12	Thông tin lưới đo đạc	Lớp thuộc tính lưới đo đạc	3	8
13	Dữ liệu các file đính kèm	Lớp các file đính kèm	1	6
14	Đơn vị Hành chính xử lý	Quản lý Đơn vị Hành chính xử lý	1	6

- Khối lượng thực hiện chi tiết theo bước công việc:

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Khối lượng
1	RÀ SOÁT, PHÂN TÍCH NỘI DUNG THÔNG TIN DỮ LIỆU		
1.1	Rà soát, phân loại các thông tin dữ liệu	ĐTQL	-
1.2	Phân tích nội dung thông tin dữ liệu	ĐTQL	-
2	THIẾT KẾ MÔ HÌNH CƠ SỞ DỮ LIỆU	ĐTQL	-
3	TẠO LẬP DỮ LIỆU CHO DANH MỤC DỮ LIỆU, SIÊU DỮ LIỆU		

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Khối lượng
3.1	Tạo lập nội dung cho danh mục dữ liệu	ĐTQL	1,4
3.2	Tạo lập nội dung cho siêu dữ liệu	ĐTQL	1,4
4	TẠO LẬP DỮ LIỆU CHO CƠ SỞ DỮ LIỆU		
4.1	Chuyển đổi dữ liệu		
4.1.1	Chuẩn hóa phong chữ	ĐTQL	1,4
4.1.2	Chuẩn hóa dữ liệu phi không gian theo thiết kế mô hình.	ĐTQL	1,4
4.1.3	Chuyển đổi dữ liệu sau khi đã được chuẩn hóa vào CSDL	ĐTQL	1,4
4.2	Quét (chụp) tài liệu		
4.3	Nhập, đối soát dữ liệu		
4.3.1	Nhập dữ liệu dạng giấy (phi không gian)		
4.3.1.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường	50.112
4.3.1.2	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường	143.384
4.3.1.3	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	13.920
4.3.2	Đối soát dữ liệu		
4.3.2.1	Đối soát dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường	50.112
4.3.2.2	Đối soát dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường	143.384
4.3.2.3	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	13.920
5	BIÊN TẬP DỮ LIỆU		
5.1	Tuyên bố đối tượng	ĐTQL	1,0
5.2	Sửa lỗi tương quan của dữ liệu không gian	ĐTQL	1,0
5.3	Hiệu đính nội dung cho dữ liệu phi không gian	ĐTQL	0,4
5.4	Trình bày hiển thị dữ liệu không gian	ĐTQL	1,0
6	KIỂM TRA SẢN PHẨM		
6.2	Kiểm tra nội dung CSDL	ĐTQL	1,4
6.3	Kiểm tra danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu	ĐTQL	1,4
7	PHỤC VỤ NGHIỆM THU VÀ GIAO NỘP SẢN PHẨM		
7.1	Lập báo cáo tổng kết kỹ thuật và phục vụ nghiệm thu sản phẩm	ĐTQL	1,4
7.2	Đóng gói các sản phẩm dạng giấy và dạng số	ĐTQL	1,4
7.3	Giao nộp sản phẩm	CSDL	1

- Bảng quy đổi đối tượng quản lý

TT	Tên đối tượng quản lý	Số lượng lớp, bảng dữ liệu	Li	Số lượng trường thông tin	Fi	Số lượng quan hệ	Ri	Kiểu dữ liệu		Ti	Tính kế thừa			Mi	Quy đổi ($L_i * F_i * R_i * T_i * M_i$)
								Không gian	Phi không gian		Kế thừa hoàn toàn	Kế thừa một phần	Xây dựng mới		
1	Lớp Không gian Khu vực đo đặc tỷ lệ 1/200	2	0,3	8	0,9	2	1	x		1,3	x		0,3	0,11	
2	Lớp Không gian Khu vực đo đặc tỷ lệ 1/500	2	0,3	8	0,9	2	1	x		1,3	x		0,3	0,11	
3	Lớp Không gian Khu vực đo đặc tỷ lệ 1/1000	2	0,3	8	0,9	2	1	x		1,3	x		0,3	0,11	
4	Lớp Không gian Khu vực đo đặc tỷ lệ 1/2000	2	0,3	8	0,9	2	1	x		1,3	x		0,3	0,11	
5	Lớp Không gian Khu vực đo đặc tỷ lệ 1/5000	2	0,3	8	0,9	2	1	x		1,3	x		0,3	0,11	
6	Lớp Không gian Khu vực đo đặc tỷ lệ 1/10000	2	0,3	8	0,9	2	1	x		1,3	x		0,3	0,11	
7	Lớp Không gian lưới đo đặc	2	0,3	8	0,9	2	1	x		1,3	x		0,3	0,11	
8	Lớp Không gian điểm địa chính các cấp	2	0,3	8	0,9	2	1	x		1,3	x		0,3	0,11	
9	Lớp Không gian điểm mốc đo đặc khác	2	0,3	0	0,9	2	1	x		1,3	x		0,3	0,11	
10	Lớp thuộc tính các khu vực đo đặc	3	0,3	8	0,9	4	1,1		x	1			0,3	0,09	
11	Lớp thuộc tính các điểm đo đặc	3	0,3	8	0,9	4	1,1		x	1			0,3	0,09	
12	Lớp thuộc tính lưới đo đặc	3	0,3	8	0,9	4	1,1		x	1			0,3	0,09	
13	Lớp các file đính kèm	1	0,3	6	0,9	1	1		x	1			0,3	0,08	
14	Quản lý Đơn vị Hành chính xử lý	1	0,3	6	0,9	1	1		x	1			0,3	0,08	
	TỔNG SỐ THSD (ĐTQL) QUY ĐỔI														1,4000

3.4.4. Sản phẩm giao nộp

a) Sản phẩm trung gian

Bảng danh mục các sản phẩm xây dựng cơ sở dữ liệu như sau (theo TT26/2014/TT-BTNMT):

TT	Tên sản phẩm	Tên mẫu biểu	Dạng lưu trữ	Ghi chú
1	Báo cáo rà soát, phân loại và đánh giá các thông tin dữ liệu	M1.1	Số và giấy	Không thực hiện
2	Danh mục các ĐTQL và các thông tin chi tiết	M1.2	Số và giấy	
3	Danh mục chi tiết các tài liệu quét và giấy cần nhập vào CSDL	M1.3	Số và giấy	
4	Báo cáo quy định khung danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu	M1.4	Số và giấy	
5	Báo cáo quy đổi ĐTQL	M1.5	Số và giấy	
6	Mô hình cơ sở dữ liệu, mô hình danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu dưới dạng XML		Số	Không thực hiện. Kế thừa
7	Báo cáo thuyết minh mô hình danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu	M2.1	Số và giấy	Không thực hiện. Kế thừa
8	Báo cáo thuyết minh mô hình cơ sở dữ liệu	M2.2	Số và giấy	Không thực hiện. Kế thừa
9	Báo cáo kết quả kiểm tra mô hình cơ sở dữ liệu trên dữ liệu mẫu	M2.3	Số và giấy	Không thực hiện. Kế thừa
10	Cơ sở dữ liệu danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu đã nhập đủ nội dung		Số	
11	Báo cáo kết quả thực hiện	M3.1	Số và giấy	
12	Báo cáo kết quả thực hiện chuyển đổi dữ liệu	M4.1	Số và giấy	
13	Danh mục các tài liệu quét và đã được đính kèm vào các lớp, bảng dữ liệu của các ĐTQL Báo cáo đối soát dữ liệu và các vấn đề phát sinh trong quá trình nhập dữ liệu	M4.2	Số và giấy	
14	Cơ sở dữ liệu đã được nhập đầy đủ và Danh mục dữ liệu để cung cấp, khai thác, sử dụng		Số	
15	Cơ sở dữ liệu đã được biên tập		Số	
16	Báo cáo kết quả kiểm tra sản phẩm	M6.1	Số và giấy	
17	Báo cáo kết quả sửa chữa	M6.2	Số và giấy	

TT	Tên sản phẩm	Tên mẫu biểu	Dạng lưu trữ	Ghi chú
18	Báo cáo kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng	M6.3	Số và giấy	
19	Báo cáo tổng kết nhiệm vụ và hồ sơ nghiệm thu kèm theo	M7.1	Số và giấy	
20	Biên bản bàn giao đã được xác nhận	M7.2	Số và giấy	

b) Sản phẩm chính

Cơ sở dữ liệu Kết quả đo đạc, lập bản đồ địa chính đã được biên tập, cập nhật, quản lý vận hành trên phần mềm MPLIS.

3.5. Dữ liệu hồ sơ đất đai tại Trung ương

3.5.1. Nguồn dữ liệu phục vụ xây dựng CSDL

a) Nguồn dữ liệu

Tài liệu đất đai tại Trung ương hiện do Cục Quản lý đất đai quản lý, lưu trữ theo chức năng, nhiệm vụ. Tài liệu chủ yếu thuộc giai đoạn 2008 đến nay, gồm dạng giấy và dạng số. Tài liệu, dữ liệu hiện quản lý cơ bản đã được sắp xếp, chỉnh lý khoa học theo đúng quy định của pháp luật Nhà nước về lưu trữ gồm các nhóm:

- Hồ sơ xây dựng, ban hành, phê duyệt, thẩm định các chương trình, chiến lược, đề án, dự án, phương án dài hạn, trung hạn lĩnh vực đất đai;

- Hồ sơ, tài liệu tiếp công dân giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về lĩnh vực đất đai;

- Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất qua các thời kỳ;

- Hồ sơ lưới địa chính, đo đạc lập bản đồ địa chính do các cấp giao nộp lưu trữ theo quy định;

- Hồ sơ địa chính, kết quả thống kê, kiểm kê đất đai do các cấp giao nộp lưu trữ theo quy định;

- Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh, thành phố giao nộp lưu trữ theo quy định;

- Hồ sơ, tài liệu về đào tạo truyền thông đất đai;

- Hồ sơ, tài liệu về các chương trình, dự án, đề án, nhiệm vụ khác thuộc lĩnh vực đất đai qua các thời kỳ;

- Tài liệu khác.

Khối lượng số hóa (scan, quét) tài liệu của hạng mục xây dựng hồ sơ đất đai yêu cầu không trùng lặp với các hạng mục của dự án cũng như đảm bảo tính kế thừa các sản phẩm nhiệm vụ, dự án đã thực hiện (nếu có).

JAY
:HU
NG

Xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu giúp tra tìm nhanh chóng, chính xác, hiệu quả đáp ứng yêu cầu khai thác của các tổ chức, cá nhân, hỗ trợ tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai tại cơ quan Trung ương.

b) Hiện trạng đơn vị quản lý

- Hiện trạng tài liệu, dữ liệu lưu trữ tại Cục Quản lý đất đai

c) Đơn vị bàn giao tài liệu

- Tài liệu, dữ liệu do Cục Quản lý đất đai bàn giao

3.5.2. Nội dung và các bước thực hiện

Áp dụng Thông tư 03/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành Quy định kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường. Thực hiện xây dựng CSDL hồ sơ tài liệu lưu trữ điện tử đối với các hồ sơ đất đai lưu trữ có thời hạn bảo quản lâu năm đang quản lý tại Kho Lưu trữ đất đai ở Trung ương theo quy định tại Thông tư 03/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khối lượng thực hiện

- Khối lượng thực hiện theo các bước công việc:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng
1	<i>Xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ điện tử (Tài liệu đã chỉnh lý thực hiện giai đoạn 2009-2024 có THBQ vĩnh viễn)</i>		
1.1	Lập kế hoạch, tiếp nhận, vận chuyển tài liệu đến địa điểm thực hiện số hóa, vệ sinh tài liệu	Mét giá	564,14
1.2	Số hóa tài liệu	Trang A4	2.364.018
1.3	Ký, xác thực tài liệu bằng chữ ký số		
1.4	Tạo lập, cập nhật dữ liệu đặc tả tài liệu số hóa	Trường dữ liệu	3.040.362
1.5	Cập nhật tài liệu số hóa vào cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ điện tử	Trang	2.364.018
1.6	Đóng gói, bàn giao, xếp tài liệu giấy lên giá theo vị trí lưu trữ ban đầu	Mét giá	564,14

- Danh sách trường dữ liệu

TT	Tên trường dữ liệu	Mô tả	Hồ sơ chưa chỉnh lý, sắp xếp	Hồ sơ đã chỉnh lý, sắp xếp
1	Hộp số	Ghi thứ tự hộp	1	
2	Hồ sơ số	Mã hồ sơ theo quy định hiện hành	1	
3	Số trang	Số lượng trang của văn bản, tài liệu	1	
4	Số thứ tự	Số thứ tự văn bản trong một hồ sơ	1	
5	Số, ký hiệu văn bản	Số và ký hiệu của văn bản (nếu không có số và ký hiệu thì không ghi mà ghi vào cột ghi chú).	1	

TT	Tên trường dữ liệu	Mô tả	Hồ sơ chưa chỉnh lý, sắp xếp	Hồ sơ đã chỉnh lý, sắp xếp
6	Ngày, tháng văn bản	Thời gian của văn bản, tài liệu	1	
7	Tác giả văn bản	Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân phát hành văn bản	1	
8	Trích yếu nội dung văn bản	Ghi đúng trích yếu nội dung của văn bản, tài liệu. Đối với văn bản, tài liệu không có trích yếu nội dung thì phải đọc và tóm tắt nội dung của văn bản, tài liệu đó	1	
9	Tờ số	Ghi số thứ tự tờ đầu và tờ cuối của văn bản (ví dụ: văn bản số 3, có 4 tờ, tờ đầu tiên của văn bản là tờ số 10, ghi là 10-13)	1	
10	Thời hạn bảo quản	Thời hạn bảo quản tài liệu	1	
11	Năm tài liệu	Năm hình thành tài liệu	1	
12	Kho	Tên phòng kho lưu trữ	1	1
13	Giá	Số thứ tự giá trong kho	1	1
14	Ngăn	Số thứ tự ngăn trong giá	1	1
15	Ngôn ngữ	Ngôn ngữ của nội dung thông tin, dữ liệu	1	
16	Chế độ sử dụng	Ghi là “Hạn chế” hoặc “Không hạn chế”	1	
17	Mức độ tin cậy	Ghi “Bản chính” nếu văn bản, tài liệu là bản chính hoặc “Bản sao” nếu văn bản, tài liệu là bản sao.	1	
18	Tình trạng vật lý	Mô tả tình trạng vật lý của tài liệu bị hư hỏng (như bị nấm mốc, ô vàng, chữ mờ, rách, thủng, dính bết), tài liệu bình thường thì để trống	1	
	Tổng		18	3

H.C.A
 CỤC
 EN ĐỒ
 TIỆP VỊ

3.5.3. Sản phẩm giao nộp

a) Sản phẩm trung gian

Sản phẩm quy định theo Thông tư 03/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy định kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường như sau:

- Biên bản bàn giao tài liệu (mẫu BM.01);
- Tài liệu số hóa kèm theo dữ liệu đặc tả;
- Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ điện tử;
- Báo cáo kết quả số hóa tài liệu lưu trữ (mẫu BM.14).

b) Sản phẩm chính

Tài liệu, dữ liệu được phân loại khoa học, sắp xếp thành hồ sơ hoàn chỉnh, đã qua xử lý, làm sạch và được lập các công cụ tra cứu như mục lục, danh mục để dễ dàng truy xuất và sử dụng.

Dữ liệu hồ sơ đất đai tại Trung ương đã được biên tập, cập nhật, quản lý vận hành và được đơn vị thụ hưởng ký số trên phần mềm MPLIS.

4. Giải pháp công cụ, phần mềm thực hiện xây dựng, chuyển đổi dữ liệu.

a) Giải pháp sử dụng công cụ thực hiện xây dựng CSDL.

Trên cơ sở các định dạng nguồn dữ liệu đầu vào phục vụ xây dựng các CSDL thành phần thuộc CSDL đất đai cấp Trung ương thì việc thi công sẽ sử dụng các công cụ tương ứng, phổ biến sử dụng trong lĩnh vực đất đai (các công cụ như: Microstation, MapInfor, ArcGIS,..) với từng định dạng dữ liệu đầu vào để thực hiện các bước rà soát, phân tích, kiểm soát và chuẩn hóa thống nhất các loại dữ liệu. Lập bảng mô tả tham chiếu các lớp, trường dữ liệu để phục vụ chuyển đổi dữ liệu vào hệ thống MPLIS (theo nội dung, cấu trúc, mô hình CSDL cấp Trung ương đã được phê duyệt thiết kế).

b) Giải pháp sử dụng công cụ chuyển đổi dữ liệu vào CSDL.

Các dữ liệu thành phần thuộc CSDL đất đai cấp Trung ương sau khi được kiểm tra, rà soát chuẩn hóa, đảm bảo thống nhất về yêu cầu kỹ thuật sẽ sử dụng các phân hệ của hệ thống MPLIS để thực hiện chuyển đổi dữ liệu vào CSDL đất đai cấp Trung ương theo mô hình CSDL đã được thiết kế phê duyệt. Cụ thể:

- Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp vùng và cả nước: Sử dụng phần mềm quản lý dữ liệu đất đai tại trung ương thuộc Hệ thống MPLIS.

- Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp vùng và cả nước: Sử dụng phần mềm quản lý dữ liệu đất đai tại trung ương thuộc Hệ thống MPLIS.

- Cơ sở dữ liệu khác liên quan đến đất đai: Sử dụng phần mềm quản lý dữ liệu đất đai tại trung ương thuộc Hệ thống MPLIS

- + Dữ liệu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: sai, hỏng, huỷ, thu hồi, mất: Sử dụng phần mềm quản lý dữ liệu đất đai tại trung ương thuộc Hệ thống MPLIS

- + Dữ liệu tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu nhà ở và được giao, thuê đất tại Việt Nam: Sử dụng phần mềm quản lý dữ liệu đất đai tại trung ương thuộc Hệ thống MPLIS

- + Dữ liệu các tổ chức vi phạm pháp luật về đất đai: Sử dụng phần mềm quản lý dữ liệu đất đai tại trung ương thuộc Hệ thống MPLIS

- + Dữ liệu Kết quả đo đạc, lập bản đồ địa chính: Sử dụng phần mềm quản lý dữ liệu đất đai tại trung ương thuộc Hệ thống MPLIS

- + Dữ liệu hồ sơ đất đai tại Trung ương: Sử dụng phần mềm quản lý hồ sơ đất đai tại trung ương thuộc Hệ thống MPLIS.